

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2022

- 1- Bảng cân đối kế toán**
- 2- Báo cáo kết quả kinh doanh**
- 3- Thuyết minh báo cáo tài chính**
- 4- Báo cáo chi tiết hoạt động kinh doanh xổ số**

Lưu Công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.753.246.816	16.750.024.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.268.500.212	13.055.601.026
1. Tiền	111	V.01	11.268.500.212	13.055.601.026
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		871.055.070	874.255.538
1. Phải thu khách hàng	131		690.035.767	694.715.767
2. Trả trước cho người bán	132		80.000.000	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	256.130.557	254.651.025
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(155.111.254)	(155.111.254)
IV. Hàng tồn kho	140		437.580.751	218.921.073
1. Hàng tồn kho	141	V.04	437.580.751	218.921.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.176.110.783	2.601.246.383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.176.110.783	2.601.246.383
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4.946.752.018	5.014.055.921
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.852.351.419	4.888.327.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.635.533.419	2.671.509.189
- Nguyên giá	222		5.185.915.533	5.185.915.533

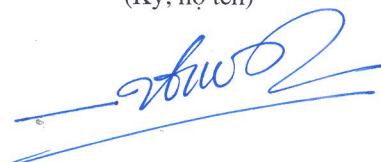
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.550.382.114)	(2.514.406.344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.029.500.000	2.029.500.000
- Nguyên giá	228		2.029.500.000	2.029.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	187.318.000	187.318.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		94.400.599	125.728.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	94.400.599	125.728.732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.699.998.834	21.764.079.941
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.759.331.560	9.764.079.941
I. Nợ ngắn hạn	310		6.759.331.560	9.764.079.941
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		143.318.000	146.838.000
3. Người mua trả tiền trước	313		742.919.000	630.064.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	711.515.773	2.435.614.209
5. Phải trả người lao động	315		488.711.921	961.875.808
6. Chi phí phải trả	316	V.17	538.025.971	641.248.600
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	743.475.428	821.395.510
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		2.808.134.000	2.808.134.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		583.231.467	1.318.909.814
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.940.667.274	12.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(59.332.726)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.699.998.834	21.764.079.941
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			2.406.136.000,00	2.274.831.000,00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

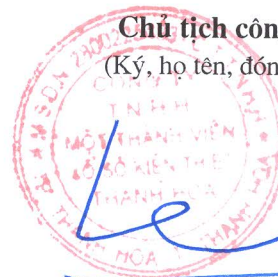


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (*)

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 31/03/2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	10	2.437.079.446	2.675.131.858	4.399.230.294	2.675.131.858	4.399.230.294	712.981.010
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.201.013.899	1.124.711.222	1.972.236.782	1.124.711.222	1.972.236.782	353.488.339
2. Thuế môn bài	12		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	1.123.151.383	1.544.984.584	2.158.311.461	1.544.984.584	2.158.311.461	509.824.506
4. Thuế Doanh thu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	145.683.791		145.683.791		145.683.791	
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	17	-2.001.490		2.714.460		2.714.460	-4.715.950
8. Tiền thuê đất	18						
9. Thuế thu nhập từ trúng giải đặc biệt	19						
10. Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	20	-30.768.137	2.436.052	117.283.800	2.436.052	117.283.800	-145.615.885
11. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21						
II. Các khoản phải nộp khác	30	-1.465.237	57.482.495	57.482.495	57.482.495	57.482.495	-1.465.237
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản lệ phí	32		57.482.495	57.482.495	57.482.495	57.482.495	
3. Các khoản phải nộp khác	33	-1.465.237					-1.465.237
Tổng cộng	40	2.435.614.209	2.732.614.353	4.456.712.789	2.732.614.353	4.456.712.789	711.515.773

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Kế toán lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên)

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 04 năm 2022

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 31/03/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	59.813.996	59.813.996
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng	12	59.813.996	59.813.996
Trong đó:			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	59.813.996	59.813.996
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III - THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.201.013.899	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1.184.525.218	1.184.525.218
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	59.813.996	59.813.996
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT đã được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3	4
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	1.972.236.782	1.972.236.782
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 +	46	353.488.339	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

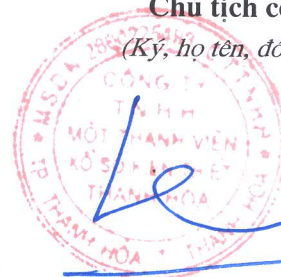


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Thanh Hoá, Ngày 15 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

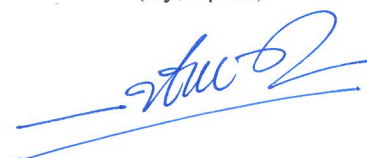
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.25	11.844.881.819	12.206.236.363	11.844.881.819	12.206.236.363
1.1.Doanh thu kinh doanh xố số	01.1		11.844.881.819	12.206.236.363	11.844.881.819	12.206.236.363
1.1.1.Xố số truyền thống	01.1.1		1.898.463.636	1.869.254.545	1.898.463.636	1.869.254.545
1.1.2.Xố số cào	01.1.2					
1.1.3.Xố số bóc	01.1.3		43.209.091		43.209.091	
1.1.4.Xố số lô tô	01.1.4		9.903.209.092	10.336.981.818	9.903.209.092	10.336.981.818
1.1.5.Xố số điện toán	01.1.5					
1.2.Doanh thu kinh doanh khác(Tiền QC của khối phân bổ)	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế TTĐB)	02		1.544.984.584	1.592.117.787	1.544.984.584	1.592.117.787
2.1.Giảm trừ doanh thu kinh doanh xố số	02.1		1.544.984.584	1.592.117.787	1.544.984.584	1.592.117.787
2.1.1.Xố số truyền thống	02.1.1		247.625.692	243.815.811	247.625.692	243.815.811
2.1.2.Xố số cào	02.1.2					
2.1.3.Xố số bóc	02.1.3		5.635.968		5.635.968	
2.1.4.Xố số lô tô	02.1.4		1.291.722.924	1.348.301.976	1.291.722.924	1.348.301.976
2.1.5.Xố số điện toán	02.1.5					
2.2.Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		10.299.897.235	10.614.118.576	10.299.897.235	10.614.118.576
3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xố số	10.1		10.299.897.235	10.614.118.576	10.299.897.235	10.614.118.576
3.1.1.Xố số truyền thống	10.1.1		1.650.837.944	1.625.438.734	1.650.837.944	1.625.438.734
3.1.2.Xố số cào	10.1.2					
3.1.3.Xố số bóc	10.1.3		37.573.123		37.573.123	
3.1.4.Xố số lô tô	10.1.4		8.611.486.168	8.988.679.842	8.611.486.168	8.988.679.842
3.1.5.Xố số điện toán	10.1.5					
3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác(Tiền QC của khối phân bổ)	10.2					
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	8.355.065.406	8.906.659.932	8.355.065.406	8.906.659.932
4.1.Chi phí kinh doanh xố số	11.1		8.355.065.406	8.906.659.932	8.355.065.406	8.906.659.932
4.1.1.Chi phí trả thưởng kỳ này	11.1.1		6.879.529.471	7.375.535.999	6.879.529.471	7.375.535.999

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
4.1.2. Chi phí trả thưởng kỳ trước chuyển sang	11.1.1		2.878.000		2.878.000	
4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số kỳ này	11.1.2		1.470.730.095	1.531.123.933	1.470.730.095	1.531.123.933
4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển sang	11.1.2		1.187.840		1.187.840	
4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước chuyển sang	11.1.2		740.000		740.000	
4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển sang	11.1.2					
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10 -11)	20		1.944.831.829	1.707.458.644	1.944.831.829	1.707.458.644
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		1.944.831.829	1.707.458.644	1.944.831.829	1.707.458.644
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	75.503.558	109.941.774	75.503.558	109.941.774
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.077.132.502	1.754.740.325	2.077.132.502	1.754.740.325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-56.797.115	62.660.093	-56.797.115	62.660.093
11. Thu nhập khác	31		462.963	7.660.000	462.963	7.660.000
12. Chi phí khác	32		2.998.574		2.998.574	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-2.535.611	7.660.000	-2.535.611	7.660.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-59.332.726	70.320.093	-59.332.726	70.320.093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		14.064.019		14.064.019
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		-59.332.726	56.256.074	-59.332.726	56.256.074
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn
Trang: 2 / 2

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 31/03/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.302.185.000	13.560.480.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		390.335.863	210.916.500
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		1.339.182.473	1.366.910.922
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		145.683.791	77.680.594
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.157.989.727	791.666.153
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		14.448.020.025	12.793.887.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1.863.047.425	-97.248.882
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	22		462.963	7.660.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.483.648	109.914.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		75.946.611	117.574.996
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-1.787.100.814	20.326.114
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.055.601.026	12.733.945.181
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	11.268.500.212	12.754.271.295

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

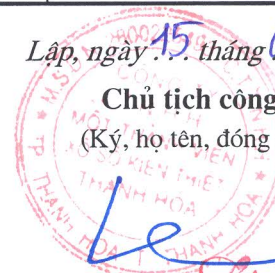
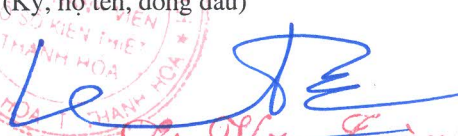


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)

Tính đến ngày: 31/03/2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Phát hành Xổ số kiến thiết
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Do thời tiết nắng nóng, mưa bão, thị hiếu người chơi hoặc mức thu nhập của dân cư.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND (Việt Nam đồng)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 168/2009 TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động đặc thù ngành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính quý được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định
- 3- Hình thức kế toán áp dụng Phần mềm trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trong trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó :

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- 3- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- 5- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

- 6- Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)
- 7- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
- 8- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- 9- Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- 10- Các thông tin khác

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Chủ tịch công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2022

Mã	Tên tài sản	Ngày tính khấu hao	Tài sản cố định đầu kỳ (Đầu tháng 1)			Số tháng khấu hao	Giá trị khấu hao trong kỳ	Tài sản cố định cuối kỳ (Cuối tháng 3)		
			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
B	Máy móc, thiết bị công tác		89 863 636	87 474 348	2 389 288	01 - 03	2 389 288	89 863 636	89 863 636	
B10.2	Máy Photocopy Ricoh MP 3353	09/03/2015	89 863 636	87 474 348	2 389 288	01 - 03	2 389 288	89 863 636	89 863 636	
G	Nhà cửa vật kiến trúc		3 358 648 133	689 528 232	2 669 119 901	01 - 03	33 586 482	3 358 648 133	723 114 714	2 635 533 419
G1.2	Trụ sở nhà làm việc mới	24/01/2017	3 358 648 133	689 528 232	2 669 119 901	01 - 03	33 586 482	3 358 648 133	723 114 714	2 635 533 419
	Tổng cộng		3 448 511 769	777 002 580	2 671 509 189	01 - 03	35 975 770	3 448 511 769	812 978 350	2 635 533 419

Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 Đến tháng 03 năm 2022

Tài khoản nợ		Tài khoản có		Giá trị phân bổ
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	35 975 770
Tổng cộng				35 975 770

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

Kế toán Trưởng



Kế toán lập biểu



TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2022

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	3.840.604.467	155.230.338	1.190.080.728			5.185.915.533
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	3.840.604.467	155.230.338	1.190.080.728			5.185.915.533
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ	1.171.484.566	152.841.050	1.190.080.728			2.514.406.344
- Khấu hao trong kỳ	33.586.482	2.389.288				35.975.770
+ Tăng do khấu hao	33.586.482	2.389.288				35.975.770
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1.205.071.048	155.230.338	1.190.080.728			2.550.382.114

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DÙNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.669.119.901	2.389.288				2.671.509.189
- Tại ngày cuối kỳ	2.635.533.419					2.635.533.419

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

Lê Văn Hoàn

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2022

CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tăng trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
+ Tăng do khấu hao						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ						

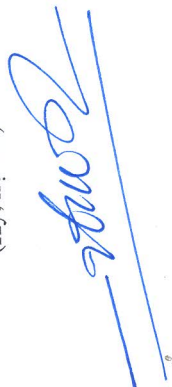
CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)







BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 31/03/2022

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	2.129.619.040		13.742.907.690	14.872.568.518	13.742.907.690	14.872.568.518	999.958.212	
1111	Tiền Việt Nam	2.129.619.040		13.742.907.690	14.872.568.518	13.742.907.690	14.872.568.518	999.958.212	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	10.925.981.986		9.019.498.029	9.676.938.015	9.019.498.029	9.676.938.015	10.268.542.000	
1121	Tiền gửi kho bạc	153.618						153.618	
1122	Tiền gửi ngân hàng	10.925.828.368		9.019.498.029	9.676.938.015	9.019.498.029	9.676.938.015	10.268.388.382	
11221	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	569.906.038		7.944.136.746	8.151.308.215	7.944.136.746	8.151.308.215	362.734.569	
11222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.355.922.330		1.075.361.283	1.525.629.800	1.075.361.283	1.525.629.800	9.905.653.813	
112222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng	4.666.640.183		38.749.595	1.525.629.800	38.749.595	1.525.629.800	3.179.759.978	
112224	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn năm	2.846.914.871						2.846.914.871	
112225	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	2.842.367.276		1.036.611.688		1.036.611.688		3.878.978.964	
131	Phải thu của khách hàng	694.715.767	630.064.000	13.184.650.000	13.302.185.000	13.184.650.000	13.302.185.000	690.035.767	742.919.000
1311	Phải thu đại lý bán vé	694.715.767	630.064.000	13.184.650.000	13.302.185.000	13.184.650.000	13.302.185.000	690.035.767	742.919.000
13111	Phải thu vé xổ số truyền thống	171.233.379		2.088.340.000	2.093.020.000	2.088.340.000	2.093.020.000	166.553.379	
1311104	Phải thu vé xổ số truyền thống Thanh Hóa	129.463.379						129.463.379	
1311105	Phải thu vé xổ số truyền thống	41.770.000		2.088.340.000	2.093.020.000	2.088.340.000	2.093.020.000	37.090.000	
13112	Phải thu vé xổ số cào	176.000			42.575.000		42.575.000	176.000	42.575.000
131121	Phải thu vé xổ số cào TH01				42.575.000		42.575.000		42.575.000
13112UNG	Phải thu vé xổ số cào ứng	176.000						176.000	
13113	Phải thu vé xổ số bốc	6.088.000	7.400.000	47.530.000	40.130.000	47.530.000	40.130.000	6.088.000	
1311315	Phải thu vé xổ số bốc B15	6.000.000						6.000.000	
13113A11	Phải thu vé xổ số bốc A11		7.400.000	47.530.000	40.130.000	47.530.000	40.130.000		
13113UNG	Phải thu vé xổ số bốc ứng	88.000						88.000	
13114	Phải thu vé xổ số Loto	257.189.824	622.664.000	11.048.780.000	11.126.460.000	11.048.780.000	11.126.460.000	257.189.824	700.344.000
131141	Phải thu vé xổ số Loto 2số, 3số	168.109.824	379.229.000	9.230.460.000	9.312.790.000	9.230.460.000	9.312.790.000	168.109.824	461.559.000

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131142	Phải thu vé xổ số Loto cặp	89.080.000	243.435.000	1.818.320.000	1.813.670.000	1.818.320.000	1.813.670.000	89.080.000	238.785.000
13115	Phải thu vé xổ số mục tiêu	260.028.564						260.028.564	
1311500	Phải thu vé mục tiêu năm 2000	50.238.300						50.238.300	
1311500A	Phải thu vé mục tiêu 01/06/2000	45.535.100						45.535.100	
1311500B	Phải thu vé mục tiêu 20/11/2000	4.703.200						4.703.200	
1311501	Phải thu vé mục tiêu năm 2001	36.082.340						36.082.340	
1311501A	Phải thu vé mục tiêu 15/02/2001	36.082.340						36.082.340	
1311502	Phải thu vé mục tiêu năm 2002	12.210.000						12.210.000	
1311502A	Phải thu vé mục tiêu 20/03/2002	12.210.000						12.210.000	
1311503	Phải thu vé mục tiêu năm 2003	76.930.300						76.930.300	
1311503A	Phải thu vé mục tiêu 26/03/2003	64.990.000						64.990.000	
1311503B	Phải thu vé mục tiêu 21/07/2003	11.940.300						11.940.300	
1311504	Phải thu vé mục tiêu năm 2004	26.154.910						26.154.910	
1311504B	Phải thu vé mục tiêu 30/10/2004	26.154.910						26.154.910	
1311506	Phải thu vé mục tiêu năm 2006	7.294.054						7.294.054	
1311506A	Phải thu vé mục tiêu 20/05/2006	7.294.054						7.294.054	
1311597	Phải thu vé mục tiêu năm 1997	20.874.060						20.874.060	
1311597A	Phải thu vé mục tiêu 25/07/1997	20.874.060						20.874.060	
1311598	Phải thu vé mục tiêu năm 1998	12.368.000						12.368.000	
1311598A	Phải thu vé mục tiêu 30/04/1998	5.774.820						5.774.820	
1311598C	Phải thu vé mục tiêu 20/11/1998	6.593.180						6.593.180	
1311599	Phải thu vé mục tiêu năm 1999	17.876.600						17.876.600	
1311599B	Phải thu vé mục tiêu 25/04/1999	8.273.260						8.273.260	
1311599C	Phải thu vé mục tiêu 30/10/1999	9.603.340						9.603.340	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			59.813.996	59.813.996	59.813.996	59.813.996		
1331	Thuế VAT khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			59.813.996	59.813.996	59.813.996	59.813.996		
138	Phải thu khác	179.875.228			3.287.643		3.287.643	176.587.585	
1385	Phải thu về từ khối xổ số liên kết Miền bắc	59.772.282						59.772.282	
1388	Phải thu khác	120.102.946			3.287.643		3.287.643	116.815.303	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		155.111.254						155.111.254

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
141	Tạm ứng	2.601.246.383		6.256.000.000	7.681.135.600	6.256.000.000	7.681.135.600	1.176.110.783	
1411	Tạm ứng bằng tiền	2.601.246.383		6.256.000.000	7.681.135.600	6.256.000.000	7.681.135.600	1.176.110.783	
153	Công cụ, dụng cụ	23.259.273		27.113.021	31.685.273	27.113.021	31.685.273	18.687.021	
154	Chi phí DD	13.018.640		49.260.300	4.805.840	49.260.300	4.805.840	57.473.100	
1541	Chi phí DD gốc vé	1.200.640		6.412.800	1.187.840	6.412.800	1.187.840	6.425.600	
15412T10	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH10			640		640		640	
15412TH1	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH01			3.200.000		3.200.000		3.200.000	
15412TH2	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH02			3.200.000		3.200.000		3.200.000	
15412TH3	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH03			1.280		1.280		1.280	
15412TH4	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH04			4.160		4.160		4.160	
15412TH5	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH05			1.600		1.600		1.600	
15412TH6	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH06			320		320		320	
15412TH7	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH07			1.600		1.600		1.600	
15412TH8	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH08			2.560		2.560		2.560	
15412TH9	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH09			640		640		640	
15413	Chi phí DD gốc vé Bóc	1.200.640			1.187.840		1.187.840	12.800	
15413A11	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A11	1.187.840			1.187.840		1.187.840		
15413A12	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A12	12.800						12.800	
1542	Chi phí DD Hoa Hồng	740.000		4.257.500	740.000	4.257.500	740.000	4.257.500	
15422TH1	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH01			4.257.500		4.257.500			
15423	Chi phí DD Hoa Hồng vé Bóc	740.000			740.000		740.000		
15423A11	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A11	740.000			740.000		740.000		
1543	Chi phí DD vé thưởng	2.878.000		29.190.000	2.878.000	29.190.000	2.878.000	29.190.000	
15432TH1	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH01			19.660.000		19.660.000		19.660.000	
15432TH2	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH02			9.530.000		9.530.000		9.530.000	
15433	Chi phí DD vé thưởng vé Bóc	2.878.000			2.878.000		2.878.000		
15433A11	Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A11	2.878.000			2.878.000		2.878.000		
1544	Chi phí DD Khác	8.200.000		9.400.000		9.400.000		17.600.000	
15442	Chi phí DD Khác vé Cào			9.400.000		9.400.000		9.400.000	
15442T10	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH10			940.000		940.000		940.000	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15442TH1	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH01			940.000		940.000		940.000	
15442TH2	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH02			940.000		940.000		940.000	
15442TH3	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH03			940.000		940.000		940.000	
15442TH4	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH04			940.000		940.000		940.000	
15442TH5	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH05			940.000		940.000		940.000	
15442TH6	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH06			940.000		940.000		940.000	
15442TH7	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH07			940.000		940.000		940.000	
15442TH8	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH08			940.000		940.000		940.000	
15442TH9	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH09			940.000		940.000		940.000	
158	Vé xổ số	182.643.160		272.724.668	93.947.198	272.724.668	93.947.198	361.420.630	
1581	Vé xổ số truyền thống	13.457.040		40.229.950	40.229.950	40.229.950	40.229.950	13.457.040	
1582	Vé xổ số cào	32.000.000			6.412.800		6.412.800	25.587.200	
1582TH01	Gốc vé xổ số cào TH01	3.200.000			3.200.000		3.200.000		
1582TH02	Gốc vé xổ số cào TH02	3.200.000			3.200.000		3.200.000		
1582TH03	Gốc vé xổ số cào TH03	3.200.000			1.280		1.280	3.198.720	
1582TH04	Gốc vé xổ số cào TH04	3.200.000			4.160		4.160	3.195.840	
1582TH05	Gốc vé xổ số cào TH05	3.200.000			1.600		1.600	3.198.400	
1582TH06	Gốc vé xổ số cào TH06	3.200.000			320		320	3.199.680	
1582TH07	Gốc vé xổ số cào TH07	3.200.000			1.600		1.600	3.198.400	
1582TH08	Gốc vé xổ số cào TH08	3.200.000			2.560		2.560	3.197.440	
1582TH09	Gốc vé xổ số cào TH09	3.200.000			640		640	3.199.360	
1582TH10	Gốc vé xổ số cào TH10	3.200.000			640		640	3.199.360	
1583	Vé xổ số bốc	38.799.360		2.074.800	4.886.960	2.074.800	4.886.960	35.987.200	
1583A11	Gốc vé Xổ số Bốc A11	2.812.160		2.074.800	4.886.960	2.074.800	4.886.960		
1583A12	Gốc vé Xổ số Bốc A12	3.987.200						3.987.200	
1583A13	Gốc vé Xổ số Bốc A13	4.000.000						4.000.000	
1583A14	Gốc vé Xổ số Bốc A14	4.000.000						4.000.000	
1583A15	Gốc vé Xổ số Bốc A15	4.000.000						4.000.000	
1583A16	Gốc vé Xổ số Bốc A16	4.000.000						4.000.000	
1583A17	Gốc vé Xổ số Bốc A17	4.000.000						4.000.000	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1583A18	Gốc vé Xổ số Bốc A18	4.000.000						4.000.000	
1583A19	Gốc vé Xổ số Bốc A19	4.000.000						4.000.000	
1583A20	Gốc vé Xổ số Bốc A20	4.000.000						4.000.000	
1584	Vé xổ số lô tô	98.386.760		230.419.918	42.417.488	230.419.918	42.417.488	286.389.190	
15841	Vé xổ số lô tô 2 số, 3 số	46.061.306		208.753.103	35.448.713	208.753.103	35.448.713	219.365.696	
15842	Gốc vé xổ số Lô tô cặp	52.325.454		21.666.815	6.968.775	21.666.815	6.968.775	67.023.494	
211	Tài sản cố định hữu hình	5.185.915.533						5.185.915.533	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.840.604.467						3.840.604.467	
2112	Máy móc, thiết bị	155.230.338						155.230.338	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.190.080.728						1.190.080.728	
213	TSCĐ vô hình	2.029.500.000						2.029.500.000	
2131	Quyền sử dụng đất	2.029.500.000						2.029.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.514.406.344		35.975.770		35.975.770		2.550.382.114
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2.514.406.344		35.975.770		35.975.770		2.550.382.114
241	Xây dựng cơ bản dở dang	187.318.000						187.318.000	
2412	Xây dựng cơ bản	187.318.000						187.318.000	
24121	Khảo sát thăm dò địa chất	183.318.000						183.318.000	
24129	Chi phí XD CB bằng tiền khác	4.000.000						4.000.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	125.728.732			31.328.133		31.328.133	94.400.599	
331	Phải trả cho người bán	80.000.000	146.838.000	390.335.863	386.815.863	390.335.863	386.815.863	80.000.000	143.318.000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	34.234.864	2.469.849.073	4.516.526.785	2.792.428.349	4.516.526.785	2.792.428.349	151.797.072	863.312.845
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.201.013.899	2.032.050.778	1.184.525.218	2.032.050.778	1.184.525.218		353.488.339
33311	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		1.201.013.899	2.032.050.778	1.184.525.218	2.032.050.778	1.184.525.218		353.488.339
333111	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		1.201.013.899	2.032.050.778	1.184.525.218	2.032.050.778	1.184.525.218		353.488.339
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		1.123.151.383	2.158.311.461	1.544.984.584	2.158.311.461	1.544.984.584		509.824.506
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		145.683.791	145.683.791		145.683.791			
3335	Thuế thu nhập cá nhân	30.768.137		117.283.800	2.436.052	117.283.800	2.436.052	145.615.885	
33352	Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	30.768.137		117.283.800	2.436.052	117.283.800	2.436.052	145.615.885	
3338	Các loại thuế khác	2.001.490		5.714.460	3.000.000	5.714.460	3.000.000	4.715.950	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33381	Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	2.001.490		2.714.460		2.714.460		4.715.950	
33383	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.465.237		57.482.495	57.482.495	57.482.495	57.482.495	1.465.237	
33392	Số phải nộp sau phân bổ các quỹ từ lợi nhuận			57.482.495	57.482.495	57.482.495	57.482.495		
33393	Các khoản phải nộp khác	1.465.237						1.465.237	
334	Phải trả người lao động		961.875.808	1.415.434.139	942.270.252	1.415.434.139	942.270.252		488.711.921
3341	Phải trả cán bộ công nhân viên		548.874.662	956.326.372	700.000.000	956.326.372	700.000.000		292.548.290
33411	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		548.874.662	956.326.372	700.000.000	956.326.372	700.000.000		292.548.290
3342	Phải trả ban quản lý		413.001.146	459.107.767	242.270.252	459.107.767	242.270.252		196.163.631
33421	Tiền lương phải trả ban quản lý		380.292.751	415.129.120	231.000.000	415.129.120	231.000.000		196.163.631
33424	Phụ cấp KSV		32.708.395	43.978.647	11.270.252	43.978.647	11.270.252		
335	Chi phí phải trả		641.248.600	1.694.702.800	1.591.480.171	1.694.702.800	1.591.480.171		538.025.971
3351	Chi phí hoa hồng phải trả		560.198.600	1.475.606.800	1.369.618.800	1.475.606.800	1.369.618.800		454.210.600
33511	Chi phí hoa hồng phải trả vé XSTT		49.087.000	198.954.000	209.105.400	198.954.000	209.105.400		59.238.400
33512	Chi phí hoa hồng phải trả vé Cào			2.070.500	4.257.500	2.070.500	4.257.500		2.187.000
33513	Chi phí hoa hồng phải trả vé Bốc		740.000	4.753.000	4.013.000	4.753.000	4.013.000		
33514	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto		510.371.600	1.269.829.300	1.152.242.900	1.269.829.300	1.152.242.900		392.785.200
335141	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto 2 số, 3 số		438.205.600	1.084.118.300	978.743.500	1.084.118.300	978.743.500		332.830.800
335142	Chi phí phải trả hoa hồng vé lót Cặp		72.166.000	185.711.000	173.499.400	185.711.000	173.499.400		59.954.400
3352	Chi phí phải trả khác		81.050.000	219.096.000	221.861.371	219.096.000	221.861.371		83.815.371
338	Phải trả, phải nộp khác	74.775.797	30.809.510	761.639.066	733.951.809	761.639.066	733.951.809	79.542.972	7.889.428
3382	Kinh phí công đoàn		22.719.212	37.076.644	14.357.432	37.076.644	14.357.432		
3383	Các khoản bảo hiểm	19.964.751		223.276.634	222.793.468	223.276.634	222.793.468	20.447.917	
33831	Bảo hiểm xã hội	18.211.352		182.964.099	182.704.791	182.964.099	182.704.791	18.470.660	
33832	Bảo hiểm Y tế	857.397		32.932.445	32.872.231	32.932.445	32.872.231	917.611	
33833	Bảo hiểm thất nghiệp	896.002		7.380.090	7.216.446	7.380.090	7.216.446	1.059.646	
3385	Phải trả cho khối số số liên kết Miễn bắc	52.505.256		496.368.968	489.779.169	496.368.968	489.779.169	59.095.055	
3388	Phải trả, phải nộp khác	2.305.790	8.090.298	4.916.820	7.021.740	4.916.820	7.021.740		7.889.428
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.500.000	794.086.000	128.000.000	73.000.000	128.000.000	73.000.000	3.500.000	739.086.000

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3441	Nhận thế chấp bằng tiền	3.500.000	790.586.000	128.000.000	73.000.000	128.000.000	73.000.000	3.500.000	735.586.000
3442	Nhận thế chấp bằng sổ tiết kiệm		3.500.000						3.500.000
353	Quyết khen thưởng phúc lợi		1.318.909.814	680.884.129	-54.794.218	680.884.129	-54.794.218		583.231.467
3531	Quyết khen thưởng CBCNV		430.447.067	395.011.064	-21.209.963	395.011.064	-21.209.963		14.226.040
3532	Quyết phúc lợi		583.510.552	178.480.788	-23.898.240	178.480.788	-23.898.240		381.131.524
3534	Quyết thưởng cho ban quản lý điều hành công ty.		304.952.195	107.392.277	-9.686.015	107.392.277	-9.686.015		187.873.903
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		2.808.134.000						2.808.134.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		12.000.000.000						12.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của CSH		12.000.000.000						12.000.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối			59.332.726		59.332.726		59.332.726	
511	Doanh thu			11.844.881.819	11.844.881.819	11.844.881.819	11.844.881.819		
5111	Doanh thu xổ số			11.844.881.819	11.844.881.819	11.844.881.819	11.844.881.819		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			1.898.463.636	1.898.463.636	1.898.463.636	1.898.463.636		
51113	Doanh thu xổ số bốc			43.209.091	43.209.091	43.209.091	43.209.091		
51113A11	Doanh thu xổ số bốc A11			43.209.091	43.209.091	43.209.091	43.209.091		
51114	Doanh thu xổ số lô tô			9.903.209.092	9.903.209.092	9.903.209.092	9.903.209.092		
511141	Doanh thu xổ số lô tô 2 số, 3 số			8.328.772.728	8.328.772.728	8.328.772.728	8.328.772.728		
511142	Doanh thu xổ số lô tô cặp			1.574.436.364	1.574.436.364	1.574.436.364	1.574.436.364		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			75.503.558	75.503.558	75.503.558	75.503.558		
625	Chi phí trả thưởng			6.908.719.471	6.908.719.471	6.908.719.471	6.908.719.471		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			961.693.471	961.693.471	961.693.471	961.693.471		
6252	Chi phí trả thưởng xổ số cào			29.190.000	29.190.000	29.190.000	29.190.000		
6252TH01	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH01			19.660.000	19.660.000	19.660.000	19.660.000		
6252TH02	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH02			9.530.000	9.530.000	9.530.000	9.530.000		
6253	Chi phí trả thưởng xổ số bốc			16.446.000	16.446.000	16.446.000	16.446.000		
6253A11	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A11			16.446.000	16.446.000	16.446.000	16.446.000		
6254	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô			5.901.390.000	5.901.390.000	5.901.390.000	5.901.390.000		
62541	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô 2, 3 số			4.848.450.000	4.848.450.000	4.848.450.000	4.848.450.000		
62542	Chi phí trả thưởng xổ số Loto cặp			1.052.940.000	1.052.940.000	1.052.940.000	1.052.940.000		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			1.495.045.113	1.495.045.113	1.495.045.113	1.495.045.113		
6262	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			22.079.115	22.079.115	22.079.115	22.079.115		
62621	Chi phí hoạt động chung của HĐ XSKT Miền Bắc			6.763.697	6.763.697	6.763.697	6.763.697		
62622	Chi phí phát hành quay số, mở thưởng của HĐ XSKT Miền Bắc			9.069.800	9.069.800	9.069.800	9.069.800		
62623	Chi phí thông tin kết quả trên truyền hình			6.245.618	6.245.618	6.245.618	6.245.618		
6265	Chi phí về vé xổ số			1.463.565.998	1.463.565.998	1.463.565.998	1.463.565.998		
62651	Chi phí gốc vé xổ số			93.947.198	93.947.198	93.947.198	93.947.198		
626511	Chi phí gốc vé xổ số Truyền thống			40.229.950	40.229.950	40.229.950	40.229.950		
626512	Chi phí về vé xổ số cào			6.412.800	6.412.800	6.412.800	6.412.800		
62651201	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH01			3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000		
62651202	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH02			3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000		
62651203	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH03			1.280	1.280	1.280	1.280		
62651204	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH04			4.160	4.160	4.160	4.160		
62651205	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH05			1.600	1.600	1.600	1.600		
62651206	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH06			320	320	320	320		
62651207	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH07			1.600	1.600	1.600	1.600		
62651208	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH08			2.560	2.560	2.560	2.560		
62651209	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH09			640	640	640	640		
62651210	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH10			640	640	640	640		
626513	Chi phí gốc vé xổ số Bốc			4.886.960	4.886.960	4.886.960	4.886.960		
62651301	Chi phí gốc vé xổ số bốc A11			4.886.960	4.886.960	4.886.960	4.886.960		
626514	Chi phí gốc vé xổ số Lô tô			42.417.488	42.417.488	42.417.488	42.417.488		
6265141	Chi phí gốc vé xổ số lô tô 2 số, 3 số			35.448.713	35.448.713	35.448.713	35.448.713		
6265142	Chi phí gốc vé xổ số lô tô cặp			6.968.775	6.968.775	6.968.775	6.968.775		
62652	Chi phí hoa hồng vé xổ số			1.369.618.800	1.369.618.800	1.369.618.800	1.369.618.800		
626521	Chi phí hoa hồng vé xổ số Truyền thống			209.105.400	209.105.400	209.105.400	209.105.400		
6265221	Chi phí hoa hồng vé xổ số Cào TH01			4.257.500	4.257.500	4.257.500	4.257.500		
626523	Chi phí hoa hồng vé xổ số Bốc			4.013.000	4.013.000	4.013.000	4.013.000		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62652301	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A11		4.013.000	4.013.000	4.013.000		4.013.000		
626524	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô		1.152.242.900	1.152.242.900	1.152.242.900		1.152.242.900		
6265241	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2 số 3 số		978.743.500	978.743.500	978.743.500		978.743.500		
6265242	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2 số 3 số		173.499.400	173.499.400	173.499.400		173.499.400		
6268	Chi phí trực tiếp phát hành khác		9.400.000	9.400.000	9.400.000		9.400.000		
62683	Chi phí trực tiếp phát hành khác vé Bốc		9.400.000	9.400.000	9.400.000		9.400.000		
62683T10	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH10		940.000	940.000	940.000		940.000		
62683TH1	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH01		940.000	940.000	940.000		940.000		
62683TH2	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH02		940.000	940.000	940.000		940.000		
62683TH3	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH03		940.000	940.000	940.000		940.000		
62683TH4	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH04		940.000	940.000	940.000		940.000		
62683TH5	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH05		940.000	940.000	940.000		940.000		
62683TH6	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH06		940.000	940.000	940.000		940.000		
62683TH7	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH07		940.000	940.000	940.000		940.000		
62683TH8	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH08		940.000	940.000	940.000		940.000		
62683TH9	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH09		940.000	940.000	940.000		940.000		
642	Chi phí quản lý kinh doanh xổ số		2.077.132.502	2.077.132.502	2.077.132.502		2.077.132.502		
6421	Chi phí cán bộ công nhân viên		1.104.296.738	1.104.296.738	1.104.296.738		1.104.296.738		
64211	Chi phí tiền lương CB Quản lý		242.270.252	242.270.252	242.270.252		242.270.252		
64212	Chi phí tiền lương CBCNV		700.000.000	700.000.000	700.000.000		700.000.000		
64213	Chi phí trích BHXH		162.026.486	162.026.486	162.026.486		162.026.486		
6422	Chi phí vật liệu quản lý		27.535.273	27.535.273	27.535.273		27.535.273		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			40.712.133	40.712.133	40.712.133	40.712.133		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			35.975.770	35.975.770	35.975.770	35.975.770		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			865.612.588	865.612.588	865.612.588	865.612.588		
711	Thu nhập khác			462.963	462.963	462.963	462.963		
811	Chi phí khác			2.998.574	2.998.574	2.998.574	2.998.574		
911	Xác định kết quả kinh doanh			10.435.196.482	10.435.196.482	10.435.196.482	10.435.196.482		
	Cộng	24.471.332.403	24.471.332.403	85.098.763.694	85.098.763.694	85.098.763.694	85.098.763.694	21.620.122.000	21.620.122.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Hoàn

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT THANH HOÁ**

Mẫu số : B04-XS

**BẢNG BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỔ KIẾN THIẾT
QUÝ I NĂM 2022**

STT	Chi tiêu	Tổng số	Trong đó		
			Xổ số truyền thống	Xổ số Lô tô	Xổ số Bóc
1	Tổng giá trị vé phát hành	26.421.234.000	15.428.000.000	10.893.530.000	99.704.000
2	Tổng doanh thu bán vé	13.029.370.000	2.088.310.000	10.893.530.000	47.530.000
	- Tỷ lệ DT/ trị giá phát hành	49,31	13,54	100,00	47,67
3	Tổng chi phí	13.161.670.673	2.003.496.823	11.112.562.777	45.611.073
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	101,02	95,94	102,01	95,96
a	Chi phí trả thưởng	6.882.407.471	961.693.471	5.901.390.000	19.324.000
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	52,82	46,05	54,17	40,66
b	Chi phí phát hành trực tiếp	1.472.657.933	271.414.465	1.192.490.470	8.752.998
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,30	13,00	10,95	18,42
c	Chi phí quản lý	2.077.132.502	332.916.831	1.736.638.473	7.577.197
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	15,94	15,94	15,94	15,94
d	Thuế giá trị gia tăng	1.184.488.182	189.846.364	990.320.909	4.320.909
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	9,09	9,09	9,09	9,09
đ	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.544.984.585	247.625.692	1.291.722.925	5.635.968
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,86	11,86	11,86	11,86
4	Lãi(+), Lỗ(-)	-132.300.673	84.813.177	-219.032.777	1.918.927

KẾ TOÁN LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Phạm Văn Tu

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY

[Signature]

Lê Văn Toàn

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ
KIẾN THIẾT THANH HÓA**

Mẫu số 02/BCXS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ

Đơn vị tính: Đồng

ST T	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ		SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC (%)		
		Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ	Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ
1	2	3	4	5=4/3	6	7
1	Xổ số truyền thống Mệnh giá: 10.000 đ	15.428.000.000	2.088.310.000	13,5%	101,1%	101,6%
2	Xổ số cao Mệnh giá					
3	Xổ số bốc Mệnh giá: 2.000 đ	99.704.000	47.530.000	47,67%		
4	Xổ số Lô tô Mệnh giá:	10.893.530.000	10.893.530.000	100%	95,8%	95,8%
5	Xổ số điện toán (Công ty XSMT Thủ đô) Mệnh giá:					
6	Xổ số tự chọn số điện toán (Công ty XSĐT Việt Nam) Mệnh giá:					

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Phạm Văn Tư

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY

[Signature]

Lê Văn Toàn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
CÔNG TY TNHH MTV XSKT THANH HÓA

PHỤ LỤC 1C
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ I NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Triệu đồng	21.764	-1.975	19.789	19.789
2. Vốn chủ sở hữu	410	Triệu đồng	12.000	56	12.056	12.056
II. Kết quả kinh doanh						
1. Tổng doanh thu	10	Triệu đồng		12.206	12.206	12.206
2. Lãi phát sinh	20	Triệu đồng		56	56	56
3. Lỗ phát sinh	30	Triệu đồng			0	0
4. Lỗ lũy kế	40	Triệu đồng			0	0
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN						
1. Thuế GTGT	111	Triệu đồng	2.468	2.729	5.197	5.197
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	112	Triệu đồng	1.201,0	1.124	2.325	2.325
3. Thuế TNDN	113	Triệu đồng	1.123,0	1.545	2.668	2.668
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Triệu đồng	145	-	145	145
			-1	60	59	59

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Duyên

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2022

CÔNG TY TNHH MTV XSKT THANH HÓA

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ
KIẾN THIẾT THANH HÓA**

Mẫu số 01/BCXS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN TRONG KỲ	SO CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC %	LŨY KẾ
1	2	3	4	5
A	DOANH THU	11.920.848.340	96,73%	11.920.848.340
I	Hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống	11.844.881.819	97,04%	11.844.881.819
1	Doanh thu xổ số truyền thống	1.898.463.636	101,56%	1.898.463.636
2	Doanh thu xổ số cào			-
3	Doanh thu xổ số bốc	43.209.091	#DIV/0!	43.209.091
4	Doanh thu xổ số Lô tô	9.903.209.092	95,80%	9.903.209.092
5	Doanh thu xổ số điện toán (Công ty XSĐT Thủ Đức)			-
II	Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán			-
1	Xổ số tự chọn số theo ma trận			-
2	Xổ số tự chọn theo dãy dãy số			-
3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			-
4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
III	Hoạt động kinh doanh khác	75.966.521	64,60%	75.966.521
1	Doanh thu từ HĐKD khác	-	#DIV/0!	-
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	75.503.558	68,68%	75.503.558
3	Thu nhập khác	462.963	6,04%	462.963
B	CHI PHÍ	10.435.196.482	97,88%	10.435.196.482
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số	10.435.196.482	97,88%	10.435.196.482
1	Chi phí trả thưởng	6.882.407.471	93,31%	6.882.407.471
1.1	Chi trả thưởng xổ số truyền thống			-
1.1.1	Xổ số truyền thống	961.693.471	83,96%	961.693.471
1.1.2	Xổ số cào			-
1.1.3	Xổ số bốc	19.324.000	211,61%	19.324.000
1.1.4	Xổ số Lô tô	5.901.390.000	94,86%	5.901.390.000
1.1.5	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
1.2	Chi trả thưởng xổ số điện toán			-
1.2.1	Xổ số tự chọn số theo ma trận			-
1.2.2	Xổ số tự chọn theo dãy dãy số			-
1.2.3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			-
1.2.4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng			-
	Trong đó			-
2.1	Số đã trích			-
2.2	Số sử dụng			-
3	Chi hoa hồng đại lý	1.369.618.800	95,63%	1.369.618.800
4	Chi ủy quyền trả thưởng			-
5	Chi phí khác	2.183.170.211	117,77%	2.183.170.211
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác			-
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN			-
I	Các khoản phải nộp	2.729.928.787	97,57%	2.729.928.787
1	Thuế giá trị gia tăng	1.124.461.708	94,59%	1.124.461.708
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.544.984.584	97,04%	1.544.984.584

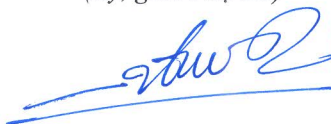
3	Thuế TNDN	-	0,00%	-
4	Các khoản thuế khác	60.482.495	2016,08%	60.482.495
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			-
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng			-
II	Các khoản đã nộp	4.336.714.529	225,09%	4.336.714.529
1	Thuế giá trị gia tăng	1.972.236.782	246,53%	1.972.236.782
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.158.311.461	233,33%	2.158.311.461
3	Thuế TNDN	145.683.791	1,875420662	145.683.791
4	Các khoản thuế khác	60.482.495	48,78%	60.482.495
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			-
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng			-
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)	(59.332.726)	-84,38%	(59.332.726)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Văn Tư

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Văn Toàn

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO QUÝ I NĂM 2022

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Ma chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	690.035.767	694.715.767
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	6.759.331.560	9.764.079.941
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	6.759.331.560	9.764.079.941
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	11.940.667.274	12.000.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	12.000.000.000	12.000.000.000
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		0
đ) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-59.332.726	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	2.730.178.301	3.002.589.352
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)		

- Thuế GTGT	311			
+ Số Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	1.124.711.222	1.201.013.899
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	1.972.236.782	1.028.556.575
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	1.544.984.584	1.641.429.249
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	2.158.311.461	770.810.277
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	0	145.683.791
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	145.683.791	
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	60.482.495	14.462.413
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	60.482.495	42.507.880
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)		
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số người quản lý doanh nghiệp	510	D (đồng)	5	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (đồng)	4	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (đồng)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	319.250.000	231.700.000

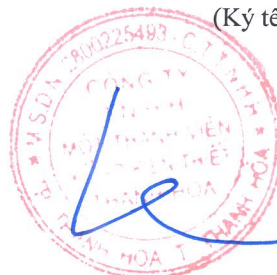
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)		
c) Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	18.688.030	16.952.568
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (đồng)	41	42
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	780.250.000	583.943.825
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)		
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	6.985.350	6.591.163
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (Giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	14.730.500.000	12.178.000.000
18. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	820	P (đồng)	409.250.000	372.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	4.200.000.000	3.019.500.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		

b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA

(Ký tên, đóng dấu)



[Handwritten signature in blue ink]
Lê Văn Toàn